

Số: 24/2020/CV-KT

"V/v: Giải trình chênh lệch ít hơn 10% LNST
cùng kỳ năm trước"

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại xin giải trình nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2019 bị lỗ như sau:

1. Nguyên nhân thứ nhất: Năm 2019 Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong kinh doanh, doanh thu sụt giảm mạnh ở cả hai lĩnh vực vận tải biển và hoạt động dịch vụ logistics do ảnh hưởng của chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc khiến sự cạnh tranh về đơn giá vận tải trên các tuyến mà Công ty đang khai thác giữa các hãng vận chuyển thêm gay gắt; sản lượng xuất khẩu các loại hàng hoá của đối tác thường niên như than, clinker trong năm sụt giảm nghiêm trọng. Tàu phải tìm những tuyến vận tải khác đi Hàn Quốc, Malaysia kém hiệu quả hơn, một số chuyến tàu phải chạy rỗng đến cảng xếp hàng dẫn đến phát sinh chi phí. Trong khi đó các chi phí đầu vào vẫn duy trì ở mức cao như cảng phí, nhiên liệu, chi phí sửa chữa. Năm 2019 doanh thu hoạt động vận tải biển là 106,7 tỷ đồng, giảm 19,7% so với năm trước, giá vốn hàng bán của vận tải biển là 110,6 tỷ đồng, giảm 10,6% so với năm 2018. Hoạt động dịch vụ vận tải vẫn chưa có hướng phát triển, giá cước dịch vụ thấp, việc thuê tàu khó khăn dẫn đến sản lượng ít, hiệu quả thấp. Doanh thu hoạt động dịch vụ vận tải năm 2019 là 27,3 tỷ đồng, giảm 35,2% so với năm trước, giá vốn hàng bán của hoạt động dịch vụ là 26 tỷ đồng, giảm 36,7% so với năm 2018. Từ đó dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2019 là 134,18 tỷ đồng, giảm 23,5% so với năm 2018, giá vốn hàng bán năm 2019 là 136,7 tỷ đồng, giảm 17,15% so với năm 2018. Lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh là 9,66 tỷ đồng.

2. Nguyên nhân thứ hai: Tháng 9/2019, Công ty phải chịu một khoản chi phí bất thường trị giá 600.000 USD (bao gồm tiền phạt, tiền lãi, án phí thủ tục tố tụng sơ thẩm, án phí thi hành án) và phí tư vấn pháp luật liên quan đến vụ kiện trong việc vận chuyển lô hàng phân bón trị giá 781.922,5 USD từ cảng Zhapu, Trung Quốc về cảng Quy Nhơn của tàu Transco Star từ năm 2015. Tổng chi phí liên quan để giải quyết vụ việc này là 14,48 tỷ đồng. Nội dung chi tiết đã được Công ty công bố thông tin bất thường vào ngày 27/09/2019.

3. Nguyên nhân thứ ba: tháng 12/2019 Công ty đã bán thanh lý xong tàu Transco Star do tàu đã cũ, khai thác không hiệu quả để tái cơ cấu hoạt động kinh



doanh cũng như bổ sung nguồn tài chính cho hoạt động của Công ty. Lỗ do hoạt động thanh lý tàu là 2,357 tỷ đồng.

Từ những nguyên nhân trên, kết thúc năm 2019, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bị lỗ 26,5 tỷ đồng.

Nơi nhận

- Như k/g
- Lưu KT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Tất Hưng



NỘI DUNG

- 1. Mục đích của báo cáo tài chính
- 2. Phạm vi áp dụng
- 3. Các nguyên tắc kế toán
- 4. Các chính sách kế toán
- 5. Các số liệu tài chính
- 6. Các chỉ số tài chính
- 7. Các thông tin bổ sung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-32

01
01
TRẦN
HAI
K
A
DẠY

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 0203000006 ngày 31 tháng 03 năm 2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0200387594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28 tháng 04 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tất Hưng	Chủ tịch
Ông Vương Ngọc Sơn	Ủy viên
Bà Phạm Thị Anh Thư	Ủy viên
Ông Nguyễn Bảo Trung	Ủy viên
Ông Phan Duy Vân	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tất Hưng	Giám đốc
Ông Phan Duy Vân	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Kim Lan	Trưởng ban
Ông Lê Hồng Quang	Thành viên
Ông Đan Hải Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TÀI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được lập ngày 14 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Nguyễn Tuấn Anh

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		41.047.445.883	35.160.817.251
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.947.683.888	14.359.460.783
111	1. Tiền		6.947.683.888	10.359.460.783
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.000.000.000	4.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.595.874.592	11.127.595.572
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.253.145.129	9.768.480.980
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	90.495.357	739.930.408
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	520.435.736	887.385.814
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(268.201.630)	(268.201.630)
140	IV. Hàng tồn kho	8	2.855.099.841	7.182.735.210
141	1. Hàng tồn kho		2.855.099.841	7.182.735.210
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.648.787.562	2.491.025.686
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	798.129.982	804.107.659
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		747.074.831	1.683.335.278
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	103.582.749	3.582.749
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		74.456.100.293	121.780.980.979
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		95.500.000	94.700.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	95.500.000	94.700.000
220	II. Tài sản cố định		71.765.656.125	119.838.245.438
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	64.510.360.125	112.582.949.438
222	- Nguyên giá		154.387.387.567	293.919.333.339
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(89.877.027.442)	(181.336.383.901)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.255.296.000	7.255.296.000
228	- Nguyên giá		7.255.296.000	7.255.296.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.594.944.168	1.848.035.541
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.594.944.168	1.848.035.541
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		115.503.546.176	156.941.798.230

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		22.016.220.015	36.780.717.268
310	I. Nợ ngắn hạn		13.511.220.015	21.275.717.268
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	5.095.473.720	8.520.847.962
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	183.706.059	2.482.436.580
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	19.493.247	24.520.620
314	4. Phải trả người lao động		1.627.504.202	2.798.629.802
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	32.762.500	48.688.750
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	179.576.782	301.418.179
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	4.600.000.000	4.600.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	1.208.000.000	1.730.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		564.703.505	769.175.375
330	II. Nợ dài hạn		8.505.000.000	15.505.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	8.505.000.000	13.105.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	-	2.400.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		93.487.326.161	120.161.080.962
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	93.487.326.161	120.161.080.962
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		86.000.000.000	86.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		86.000.000.000	86.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.007.985.000	5.007.985.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.057.985.173	7.996.557.898
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.578.644.012)	21.156.538.064
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		20.921.398.059	19.927.992.572
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(26.500.042.071)	1.228.545.492
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		115.503.546.176	156.941.798.230

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Phan Thị Nha Trang
Người lập

Trần Thị Thanh Nhạn
Kế toán trưởng

Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	134.182.053.752	175.395.485.556
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		134.182.053.752	175.395.485.556
11	4. Giá vốn hàng bán	22	136.707.067.360	165.021.171.638
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(2.525.013.608)	10.374.313.918
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	463.603.737	355.710.585
22	7. Chi phí tài chính	24	1.551.881.094	2.361.234.237
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.481.803.889	2.252.726.712
25	8. Chi phí bán hàng	25	865.459.649	1.190.515.775
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.622.418.648	6.882.472.972
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.101.169.262)	295.801.519
31	11. Thu nhập khác	27	2.274.062.271	1.388.343.493
32	12. Chi phí khác	28	17.672.935.080	109.182.269
40	13. Lợi nhuận khác		(15.398.872.809)	1.279.161.224
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(26.500.042.071)	1.574.962.743
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	346.417.251
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(26.500.042.071)	1.228.545.492
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(3.081)	134

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Phan Thị Nha Trang
Người lập

Trần Thị Thanh Nhạn
Kế toán trưởng

Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		146.617.289.877	177.859.541.040
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(111.668.617.511)		(131.668.077.469)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(17.363.102.299)		(17.577.335.957)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(1.497.730.139)		(2.282.214.139)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(181.022.434)		(410.962.975)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6.473.584.058		7.251.169.473
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh(*)	(21.487.522.661)		(3.181.947.290)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		892.878.891	29.990.172.683
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		24.090.909.091	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		205.096.823	99.200.014
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		24.296.005.914	99.200.014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	20.656.870.412
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(4.600.000.000)		(35.264.156.124)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(7.740.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.600.000.000)	(22.347.285.712)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		20.588.884.805	7.742.086.985
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.359.460.783	6.615.403.052
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(661.700)	1.970.746
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	34.947.683.888	14.359.460.783

(*) Trong năm, Công ty thực hiện thanh toán khoản hòa giải số tiền 14.483.751.451 đồng bao gồm tiền phạt, tiền lãi, án phí thủ tục tố tụng sơ thẩm và án phí thi hành án, phí tư vấn pháp luật liên quan đến vụ kiện tàu Transco Star. Thông tin chi tiết được nêu tại Thuyết minh số 28 - Chi phí khác.



Phan Thị Nha Trang
Người lập

Trần Thị Thanh Nhạn
Kế toán trưởng

Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 0203000006 ngày 31 tháng 03 năm 2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0200387594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28 tháng 04 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 86.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 86.000.000.000 đồng; tương đương 8.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý: tàu biển, liên hiệp vận chuyển, giao nhận hàng hóa, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước: cung ứng và cho thuê thuyền viên.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2019 sụt giảm nghiêm trọng so với năm trước. Trong đó doanh thu hoạt động dịch vụ vận tải hàng hóa và dịch vụ logistic suy giảm đáng kể do các nguyên nhân sau:

- Ảnh hưởng của chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc khiến sự cạnh tranh về đơn giá vận tải trên các tuyến mà Công ty đang khai thác giữa các hãng vận chuyển thêm gay gắt;
- Sản lượng xuất khẩu các loại hàng hóa của đối tác thường niên như than, clinker trong năm sụt giảm nghiêm trọng.

Tuy nhiên, Công ty đang có các kế hoạch tái cơ cấu hoạt động kinh doanh, tập trung phát triển mảng dịch vụ vận tải trong nước, dự báo sẽ mang về nguồn thu ổn định hơn trong tương lai.

Ngoài ra trong năm Công ty đã thanh lý xong tàu Transco Star để tái cơ cấu hoạt động kinh doanh cũng như bổ sung nguồn tài chính cho hoạt động của Công ty.

Tháng 09/2019, Công ty thua kiện trong vụ kiện tụng liên quan đến việc tàu Transco Star vận chuyển một lô hàng phân bón trị giá 781.922,5 USD từ cảng Zhapu, Trung Quốc về cảng Quy Nhơn từ năm 2015. Theo phán quyết của Tòa án Hàng hải Thành phố Ninh Ba (Trung Quốc) và Thỏa thuận chấp hành hòa giải giữa Công ty (bên vận chuyển) và Chem Together International Group Ltd (người bán), bên vận chuyển phải bồi thường thiệt hại cho người bán với số tiền 600.000 USD (bao gồm tiền phạt, tiền lãi, án phí thủ tục tố tụng sơ thẩm và án phí thi hành án). Các chi phí liên quan đến vụ kiện tụng đã được Công ty ghi nhận vào chi phí trong năm và được thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 28 - Chi phí khác, các khoản chi phí phát sinh này đã khiến kết quả kinh doanh của Công ty trong năm phải chịu một khoản lỗ lớn.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê đất được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động có thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
 Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	556.376.370	426.088.501
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.391.307.518	9.933.372.282
Các khoản tương đương tiền	28.000.000.000	4.000.000.000
	34.947.683.888	14.359.460.783

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 28.000.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,0%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	-	-	1.896.636.588	-
- McCoy (Thailand) Co., Ltd	-	-	4.749.629.940	-
- Công ty Sản xuất Thép Úc SSE	-	-	1.081.310.324	-
- Công ty TNHH MTV Tâm Minh Đức	560.133.147	-	526.750.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung Việt	178.764.352	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	514.247.630	(268.201.630)	1.514.154.128	(268.201.630)
	1.253.145.129	(268.201.630)	9.768.480.980	(268.201.630)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đón tàu Phà Rừng	-	-	600.000.000	-
- Achi Jaya Transportation SDN, BHD	66.137.829	-	45.880.408	-
- Trả trước cho người bán khác	24.357.528	-	94.050.000	-
	90.495.357	-	739.930.408	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
 Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.013.699	-	6.271.233	-
Tạm ứng	471.206.697	-	852.704.134	-
Phải thu khác	11.215.340	-	28.410.447	-
	520.435.736	-	887.385.814	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	95.500.000	-	94.700.000	-
	95.500.000	-	94.700.000	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại và Dịch vụ Vận Xuân	185.771.630	-	185.771.630	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Kim khí Tiến Ngọc	82.430.000	-	82.430.000	-
	268.201.630	-	268.201.630	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.855.099.841	-	7.182.735.210	-
	2.855.099.841	-	7.182.735.210	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,

Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	293.883.923.908	35.409.431	293.919.333.339
- Thanh lý tàu Transco Star ^(*)	(139.531.945.772)	-	(139.531.945.772)
Số dư cuối năm	154.351.978.136	35.409.431	154.387.387.567
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	181.300.974.470	35.409.431	181.336.383.901
- Khấu hao trong năm	21.665.150.505	-	21.665.150.505
- Thanh lý tàu Transco Star ^(*)	(113.124.506.964)	-	(113.124.506.964)
Số dư cuối năm	89.841.618.011	35.409.431	89.877.027.442
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	112.582.949.438	-	112.582.949.438
Tại ngày cuối năm	64.510.360.125	-	64.510.360.125

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 63.860.333.929 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 189.817.240 đồng.

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc thanh lý tàu Transco Star theo Quyết định số 71/2019/QĐ-HĐQT ngày 20/12/2019 cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung Việt với tổng giá trị bán thanh lý chưa bao gồm thuế GTGT là 24.090.909.091 đồng. Lỗ từ hoạt động thanh lý tàu Transco Star là 2.357.984.262 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty với tổng giá trị là 7.255.296.000 đồng là quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích đất 595 m² tại thửa đất số 05 lô 2B Khu đô thị mới ngã 5 Sân bay Cát Bi, Đông Khê, Ngô Quyền, Hải Phòng. Tài sản này đang dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay của Công ty.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tàu	798.129.982	804.107.659
	798.129.982	804.107.659
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu Tranco Glory	2.594.944.168	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu Tranco Sky	-	1.848.035.541
	2.594.944.168	1.848.035.541

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
 Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

12 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	1.158.655.400	1.158.655.400	954.965.250	954.965.250
- Fratelli Cosulich Bunkers (HK) Ltd	-	-	1.135.645.840	1.135.645.840
- KPI Bridge Oil Singapore Pte Ltd	-	-	1.627.381.000	1.627.381.000
- Công ty TNHH Hồng Phúc	878.558.600	878.558.600	-	-
- Monjasa PTE Ltd	1.356.456.800	1.356.456.800	-	-
- Wongsamut Ocean Shipping Co.,Ltd	527.601.305	527.601.305	888.139.840	888.139.840
- Phải trả các đối tượng khác	1.174.201.615	1.174.201.615	3.914.716.032	3.914.716.032
	5.095.473.720	5.095.473.720	8.520.847.962	8.520.847.962

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Shengfa Shipping (HongKong) Co., Ltd	183.706.059	2.469.527.757
Người mua trả tiền trước khác	-	12.908.823
	183.706.059	2.482.436.580

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	27.386.203	27.386.203	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.582.749	-	-	81.022.434	181.022.434	-	-	103.582.749	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	24.520.620	56.400.000	61.427.373	-	-	-	-	-	19.493.247	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	41.840.875	41.840.875	-	-	-	-	-	-	-
	3.582.749		24.520.620	206.649.512	311.676.885			103.582.749			19.493.247	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
- Chi phí lãi vay	VND	VND
	32.762.500	48.688.750
	32.762.500	48.688.750

16 . PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
- Kinh phí công đoàn	VND	VND
- Phải trả lương tạm giữ của thuyền viên đã rời tàu	33.411.575	21.899.838
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa	30.478.969	125.089.994
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	98.569.556	104.640.781
	17.116.682	49.787.566
	179.576.782	301.418.179

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

17 . VAY DÀI HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng(*)	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000
	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng(*)	17.705.000.000	17.705.000.000	-	4.600.000.000	13.105.000.000	13.105.000.000
	17.705.000.000	17.705.000.000	-	4.600.000.000	13.105.000.000	13.105.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.600.000.000)	(4.600.000.000)			(4.600.000.000)	(4.600.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	13.105.000.000	13.105.000.000			8.505.000.000	8.505.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (*) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDH/NHCT166-TRANSCO ngày 10/07/2015 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.905.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý thuộc dự án đầu tư mua tàu Atago (Transco Glory) trọng tải 8.782 tấn đã qua sử dụng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 7 năm (84 tháng) kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất thả nổi, định kỳ 3 tháng xác định 1 lần và bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng hoặc kỳ hạn khác tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng biên độ 5%/năm. Lãi suất trong năm là 10%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 13.105.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 4.600.000.000 đồng;
 - + Hình thức đảm bảo khoản vay: tài sản thế chấp là tàu Transco Sky, tàu Transco Glory và quyền sử dụng diện tích đất 595m² tại thửa đất số 05 lô 2B Khu đô thị mới ngã 5 Sân bay Cát Bi - Đông Khê - Ngô Quyền - Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/TSC-HB/2010 ngày 13/08/2010 và Bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01-TRANSCO/2019/HĐBĐ/NHCT166 ngày 24/07/2019; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/TSC-HB/2010 ngày 13/08/2010 và Bản sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản số 01 ngày 31/08/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/TC/NHCT-TRANSCO ngày 30/07/2015.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng sửa chữa định kỳ tàu Transco Sky	1.208.000.000	-
- Dự phòng sửa chữa định kỳ tàu Transco Glory	-	1.730.000.000
	<u><u>1.208.000.000</u></u>	<u><u>1.730.000.000</u></u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng sửa chữa định kỳ tàu Transco Star	-	2.400.000.000
	<u><u>-</u></u>	<u><u>2.400.000.000</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	VND
Số dư đầu năm trước	86.000.000.000		5.007.985.000		7.996.557.898		19.927.992.572		118.932.535.470	
Lãi trong năm trước	-		-		-		1.228.545.492		1.228.545.492	
Số dư cuối năm trước	86.000.000.000		5.007.985.000		7.996.557.898		21.156.538.064		120.161.080.962	
Số dư đầu năm nay	86.000.000.000		5.007.985.000		7.996.557.898		21.156.538.064		120.161.080.962	
Lỗ trong năm nay	-		-		-		(26.500.042.071)		(26.500.042.071)	
Phân phối lợi nhuận	-		-		61.427.275		(235.140.005)		(173.712.730)	
Số dư cuối năm nay	86.000.000.000		5.007.985.000		8.057.985.173		(5.578.644.012)		93.487.326.161	

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-DHĐCĐ ngày 23/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế lũy kế đến hết năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	21.156.538.064
Trích Quỹ đầu tư phát triển	0,29%	61.427.275
Chi hội hợp và hoạt động khác của HĐQT	0,47%	100.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,35%	73.712.730
Lợi nhuận chưa phân phối	98,89%	20.921.398.059

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
 Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	33,49%	28.800.000.000	33,49%	28.800.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư MB	9,95%	8.554.000.000	10,70%	9.199.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	6,07%	5.216.800.000	5,94%	5.110.800.000
Công ty Cổ phần Transimex	25,86%	22.238.000.000	24,94%	21.450.000.000
Các cổ đông khác	24,64%	21.191.200.000	24,93%	21.440.200.000
	100%	86.000.000.000	100%	86.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	86.000.000.000	86.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	86.000.000.000	86.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	86.000.000.000	86.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.600.000	8.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	8.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.057.985.173	7.996.557.898
	8.057.985.173	7.996.557.898

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Từ 1 năm trở xuống	336.000.000	336.000.000
	336.000.000	336.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	588.608.000	285.709.200
- Trên 1 năm đến 5 năm	184.536.000	-
	<u><u>773.144.000</u></u>	<u><u>285.709.200</u></u>

c) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	149.468,56	371.510,92

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động vận tải biển	106.787.872.335	133.087.050.944
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.394.181.417	42.308.434.612
	<u><u>134.182.053.752</u></u>	<u><u>175.395.485.556</u></u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động vận tải biển	110.639.514.531	123.814.708.211
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.067.552.829	41.206.463.427
	<u><u>136.707.067.360</u></u>	<u><u>165.021.171.638</u></u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	236.839.289	105.471.247
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	226.626.822	250.239.338
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	137.626	-
	<u><u>463.603.737</u></u>	<u><u>355.710.585</u></u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.481.803.889	2.252.726.712
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	70.077.205	97.652.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	10.855.321
	<u><u>1.551.881.094</u></u>	<u><u>2.361.234.237</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	865.459.649	1.190.515.775
	<u>865.459.649</u>	<u>1.190.515.775</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.691.306	130.488.715
Chi phí nhân công	4.303.172.073	4.607.274.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định	231.840.612	231.840.612
Thuế, phí, lệ phí	7.574.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.500.608.157	1.501.298.605
Chi phí khác bằng tiền	515.532.500	408.570.210
	<u>6.622.418.648</u>	<u>6.882.472.972</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Thu nhập từ tiền phạt, thưởng phải thu khách hàng	1.663.962.299	1.376.713.957
Thu nhập từ việc quyết toán tiền dầu trên tàu khi thanh lý	303.858.747	-
Thu nhập ghi nhận từ các khoản phải trả không còn nghĩa vụ thanh toán	293.088.185	-
Thu nhập khác	13.153.040	11.629.536
	<u>2.274.062.271</u>	<u>1.388.343.493</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.357.984.262	-
Các khoản bị phạt	331.104.512	-
Các khoản bị phạt liên quan đến vụ kiện tàu Transco Star ^(*)	14.483.751.451	-
Khoản thưởng cho khách hàng do xếp dỡ hàng nhanh để giải phóng tàu	148.140.591	109.068.313
Chi phí từ việc quyết toán tiền dầu trên tàu khi thanh lý	351.954.251	-
Chi phí khác	13	113.956
	17.672.935.080	109.182.269

(*) Đây là khoản chi phí bao gồm khoản hòa giải trị giá 600.000 USD (tiền phạt, tiền lãi, án phí thủ tục tố tụng sơ thẩm, án phí thi hành án) và phí tư vấn pháp luật liên quan đến vụ kiện trong việc vận chuyển lô hàng phân bón trị giá 781.922,5 USD từ cảng Zhapu, Trung Quốc về cảng Quy Nhơn của tàu Transco Star từ năm 2015. Theo đó, Tòa án Hàng hải Thành phố Ninh Ba đã đưa ra phán quyết sơ thẩm và Tòa án nhân dân cấp cao Tỉnh Chiết Giang đã ra phán quyết phúc thẩm về việc Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại phải chi trả toàn bộ giá trị lô hàng cho người bán trong trường hợp người mua không trả tiền hàng. Sau đó, tại biên bản thỏa thuận ba bên ký ngày 05/07/2017 giữa người bán, người thuê tàu định hạn và chủ tàu đã thống nhất Công ty phải trả 10% giá trị của lô hàng (78.192,25 USD) cho người bán, việc thanh toán sẽ được thực hiện trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày người bán nhận được 66% giá trị lô hàng (516.068,85 USD) từ người mua. Tuy nhiên, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phân bón Cửu Long Việt Nam (người mua) chây ì không thanh toán và đến tháng 09/2019, tàu Transco Sky khi cập cầu cảng Phòng Thành (Trung Quốc) đã bị Tòa án Hàng hải Thành phố Ninh Ba ra chỉ thị bắt giữ tàu và yêu cầu Công ty phải thi hành bản án sơ thẩm của vụ kiện liên quan đến việc vận chuyển lô hàng phân bón của tàu Transco Star trong năm 2015 để giải phóng tàu Transco Sky. Sau quá trình tham gia tranh kiện, các bên đã thống nhất thỏa thuận hòa giải và Công ty phải thanh toán khoản hòa giải với số tiền 600.000 USD cho người bán là Chem Together International Group Ltd.

Với những thiệt hại phát sinh từ vụ kiện nêu trên, Công ty đã khởi kiện Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phân bón Cửu Long Việt Nam về hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Hiện tại, đơn kiện của Công ty đã được Tòa án nhân dân Thành phố Hải Phòng thụ lý.

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(26.500.042.071)	1.574.962.743
Các khoản điều chỉnh tăng	266.261.212	157.123.512
- Chi phí không hợp lệ	265.599.512	132.000.000
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	661.700	25.123.512
Các khoản điều chỉnh giảm	(207.750.078)	-
- Khoản thu nhập đã tính thuế các năm trước	(207.750.078)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(26.441.530.937)	1.732.086.255
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	346.417.251
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	81.022.434	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(3.582.749)	60.962.975
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(181.022.434)	(410.962.975)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(103.582.749)	(3.582.749)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(26.500.042.071)	1.228.545.492
Các khoản điều chỉnh:	-	(73.712.730)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(73.712.730)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(26.500.042.071)	1.154.832.762
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.600.000	8.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.081)	134

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.329.581.069	53.775.152.987
Chi phí nhân công	20.883.363.092	23.043.148.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.665.150.505	21.915.207.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.525.196.873	73.585.090.471
Chi phí khác bằng tiền	791.654.118	775.560.358
	144.194.945.657	173.094.160.385

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.947.683.888	-	14.359.460.783	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.869.080.865	(268.201.630)	10.750.566.794	(268.201.630)
	36.816.764.753	(268.201.630)	25.110.027.577	(268.201.630)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	13.105.000.000	17.705.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.275.050.502	8.822.266.141
Chi phí phải trả	32.762.500	48.688.750
	18.412.813.002	26.575.954.891

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.947.683.888	-	-	34.947.683.888
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.505.379.235	95.500.000	-	1.600.879.235
	<u>36.453.063.123</u>	<u>95.500.000</u>	<u>-</u>	<u>36.548.563.123</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	<u>Từ 1 năm</u> <u>trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u> <u>đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.359.460.783	-	-	14.359.460.783
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.387.665.164	94.700.000	-	10.482.365.164
	<u>24.747.125.947</u>	<u>94.700.000</u>	<u>-</u>	<u>24.841.825.947</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm</u> <u>trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u> <u>đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	4.600.000.000	8.505.000.000	-	13.105.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.275.050.502	-	-	5.275.050.502
Chi phí phải trả	32.762.500	-	-	32.762.500
	<u>9.907.813.002</u>	<u>8.505.000.000</u>	<u>-</u>	<u>18.412.813.002</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	4.600.000.000	13.105.000.000	-	17.705.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	8.822.266.141	-	-	8.822.266.141
Chi phí phải trả	48.688.750	-	-	48.688.750
	<u>13.470.954.891</u>	<u>13.105.000.000</u>	<u>-</u>	<u>26.575.954.891</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	106.787.872.335	27.394.181.417	134.182.053.752
Chi phí bộ phận trực tiếp	110.639.514.531	26.067.552.829	136.707.067.360
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(3.851.642.196)	1.326.628.588	(2.525.013.608)
Tài sản bộ phận trực tiếp	71.049.660.857	8.818.161.536	79.867.822.393
Tài sản không phân bổ	-	-	35.635.723.783
Tổng tài sản	71.049.660.857	8.818.161.536	115.503.546.176
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	21.036.039.728	235.775.000	21.271.814.728
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	744.405.287
Tổng nợ phải trả	21.036.039.728	235.775.000	22.016.220.015

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Quốc tế VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	36.636.426.471	97.545.627.281	134.182.053.752
Tài sản bộ phận	8.615.156.469	67.993.929.632	76.609.086.101
Tài sản không phân bổ	-	-	38.894.460.075

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Giám đốc	398.668.638	493.389.268
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	404.803.956	471.091.658

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.




Phan Thị Nha Trang
Người lập



Trần Thị Thanh Nhạn
Kế toán trưởng




Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2020